

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 NĂM 2018**



## MỤC LỤC

---000---

---

| <u>Nội dung</u>                          | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán                 | 1 - 2        |
| 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3            |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4            |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính        | 5 - 25       |

---

Mẫu số : B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>178.865.107.968</b> | <b>175.285.771.218</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5           | <b>59.810.576.724</b>  | <b>76.395.420.128</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 4.810.576.724          | 9.368.811.538          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 55.000.000.000         | 67.026.608.590         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>47.920.025.167</b>  | <b>62.763.397.311</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 56.019.147.903         | 75.015.819.687         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 6.311.988.833          | 658.086.515            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7a          | 4.233.191.197          | 4.515.826.753          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (18.644.302.766)       | (17.426.335.644)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 9           | <b>66.165.147.348</b>  | <b>32.287.563.962</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 67.378.780.647         | 34.124.063.848         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.213.633.299)        | (1.836.499.886)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>4.969.358.729</b>   | <b>3.839.389.817</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 463.845.340            | 1.822.974.835          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 16a         | 4.505.513.389          | 2.016.414.982          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>222.699.458.226</b> | <b>219.986.916.211</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>3.744.660.200</b>   | <b>3.744.660.200</b>   |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7b          | 3.744.660.200          | 3.744.660.200          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>35.695.372.396</b>  | <b>38.864.869.651</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 35.674.397.408         | 38.822.919.659         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 111.334.740.976        | 111.305.145.521        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (75.660.343.568)       | (72.482.225.862)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 20.974.988             | 41.949.992             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 334.130.000            | 334.130.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (313.155.012)          | (292.180.008)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | 12          | <b>160.622.501.912</b> | <b>160.622.501.912</b> |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 160.622.501.912        | 160.622.501.912        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>22.549.304.270</b>  | <b>16.727.940.000</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 22.549.304.270         | 16.727.940.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>87.619.448</b>      | <b>26.944.448</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 87.619.448             | 26.944.448             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>401.564.566.194</b> | <b>395.272.687.429</b> |

Mẫu số : B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>243.670.247.923</b> | <b>231.106.545.272</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>242.294.067.125</b> | <b>229.614.544.293</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 5.697.671.783          | 9.504.118.646          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 228.423.748.052        | 52.364.009.091         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16b         | 417.696.676            | 473.183.114            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.716.438.945          | 5.121.460.269          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 79.667.129             | 3.218.839.257          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 658.770.507            | 635.617.609            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 18          | 4.763.400.000          | 157.829.845.431        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 19          | 536.674.033            | 467.470.876            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.376.180.798</b>   | <b>1.492.000.979</b>   |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | 1.376.180.798          | 1.492.000.979          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>157.894.318.271</b> | <b>164.166.142.157</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 20          | <b>157.894.318.271</b> | <b>164.166.142.157</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 132.946.410.000        | 132.946.410.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 17.589.282.000         | 17.589.282.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 8.586.354.892          | 8.333.665.667          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (1.227.728.621)        | 5.296.784.490          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 550.324.516            | 243.000.000            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (1.778.053.137)        | 5.053.784.490          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>401.564.566.194</b> | <b>395.272.687.429</b> |

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Trần Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



TS. Trịnh Việt Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 |                        |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
|   |           |             | 2018                  | 2017                  | 2018                             | 2017                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 22          | 29.063.147.028        | 31.046.208.566        | 74.155.197.927                   | 106.574.623.628        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 23          | 277.396.318           | 400.043.292           | 279.794.416                      | 683.987.252            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>28.785.750.710</b> | <b>30.646.165.274</b> | <b>73.875.403.511</b>            | <b>105.890.636.376</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 24          | 25.694.770.216        | 27.065.641.550        | 66.658.811.314                   | 90.948.359.142         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>3.090.980.494</b>  | <b>3.580.523.724</b>  | <b>7.216.592.197</b>             | <b>14.942.277.234</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 25          | 597.708.228           | 1.013.419.806         | 2.253.449.911                    | 3.067.820.560          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 26          | 96.700.000            | 21.324.256            | 239.923.664                      | 82.663.026             |
| <i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             |                       | <b>13.819.477</b>     | 61.378.273                       | <b>20.038.777</b>      |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 28a         | 31.509.957            | 106.461.645           | 91.774.104                       | 573.538.537            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 28b         | 3.361.241.372         | 4.184.627.481         | 10.991.397.477                   | 11.461.760.115         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>199.237.393</b>    | <b>281.530.148</b>    | <b>(1.853.053.137)</b>           | <b>5.892.136.116</b>   |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 29          |                       | 6.531.605             | 75.000.000                       | 7.277.840              |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 30          |                       | 502.343               |                                  | 144.788.988            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             |                       | <b>6.029.262</b>      | <b>75.000.000</b>                | <b>(137.511.148)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>199.237.393</b>    | <b>287.559.410</b>    | <b>(1.778.053.137)</b>           | <b>5.754.624.968</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | 31          |                       | 47.728.682            |                                  | 1.214.618.590          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             |                       |                       |                                  |                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>199.237.393</b>    | <b>239.830.728</b>    | <b>(1.778.053.137)</b>           | <b>4.540.006.378</b>   |

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tổng Trần Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



TS. Trịnh Việt Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu   | Mã số     | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>(1.778.053.137)</b>       | <b>5.754.624.968</b>         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 3.471.415.074                | 3.683.053.783                |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 595.100.535                  | 2.282.200.985                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (4.275.713)                  | (8.779)                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (2.238.271.446)              | (3.020.797.248)              |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 61.378.273                   | 20.038.777                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> | <b>107.293.586</b>           | <b>8.719.112.486</b>         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 11.136.306.615               | 231.371.153                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (33.254.716.799)             | (19.349.892.062)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        | (7.143.004.572)              | 21.125.377.952               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 1.298.454.495                | 233.504.807                  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | -                            | (20.038.777)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (334.639.624)                | (930.733.516)                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (436.175.292)                | (1.252.342.984)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(28.626.481.591)</b>      | <b>8.756.359.059</b>         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        | (6.239.102.270)              | (173.602.924.601)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        | 15.021.000.000               | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 2.447.840.534                | 3.020.797.248                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>11.229.738.264</b>        | <b>(170.582.127.353)</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                              |                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 4.763.400.000                | 162.518.405.431              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | -                            | (4.688.560.000)              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (3.955.775.790)              | (1.685.034.830)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>807.624.210</b>           | <b>156.144.810.601</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(16.589.119.117)</b>      | <b>(5.680.957.693)</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>76.395.420.128</b>        | <b>60.319.742.615</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 4.275.713                    | 8.779                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>59.810.576.724</b>        | <b>54.638.793.701</b>        |

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Trần Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



TS Trịnh Việt Tuấn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượng,...

Sản xuất các loại bánh từ bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như sản xuất thực phẩm chức năng, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 19 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là UPH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng



Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho Doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

### **Các ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính* : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản kỳ quỹ.

*Công nợ tài chính* : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền.**



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## **Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

### ***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (Nếu có).

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 03 - 08 năm |

#### *Tài sản cố định vô hình và khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Vốn chủ sở hữu



Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 20%.

#### Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                          | 106.024.754           | 72.396.530            |
| - Tiền gửi ngân hàng                        | 4.704.551.970         | 9.296.415.008         |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng | 55.000.000.000        | 67.026.608.590        |
|   | <b>59.810.576.724</b> | <b>76.395.420.128</b> |

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (bên có liên quan) | 34.040.870.196        | 51.329.050.162        |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 12.825.176.072        | 12.825.176.072        |
| - Các đối tượng khác                               | 9.153.101.635         | 10.861.593.453        |
|  | <b>56.019.147.903</b> | <b>75.015.819.687</b> |

#### 7. PHẢI THU KHÁC

|  | 30/09/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                      |                      |
| - Tạm ứng cho nhân viên                            | 549.426.181          | 531.584.649          |
| - Phải thu khác                                    | 3.683.765.016        | 3.984.242.104        |
| + Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 3.601.800.798        | 3.601.800.798        |
| + Phải thu khác                                    | 81.964.218           | 382.441.306          |
|  | <b>4.233.191.197</b> | <b>4.515.826.753</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  |                      |                      |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 3.636.096.600        | 3.636.096.600        |
| - Kỳ quỹ, ký cược                                  | 108.563.600          | 108.563.600          |
|  | <b>3.744.660.200</b> | <b>3.744.660.200</b> |



## 8. NỢ XẤU

|   | Số cuối kỳ            |                         |                                  |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Số trích lập<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| - Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh<br>doanh Nhà Kim Long | 16.426.976.870        | (14.978.546.765)        | 1.448.430.105                    |
| - Các đối tượng khác                                  | 4.254.213.867         | (3.665.756.001)         | 588.457.866                      |
|   | <b>20.681.190.737</b> | <b>(18.644.302.766)</b> | <b>2.036.887.971</b>             |
|   | Số đầu kỳ             |                         |                                  |
|   | Giá gốc<br>VND        | Số trích lập<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| - Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh<br>doanh Nhà Kim Long | 16.426.976.870        | (14.221.951.755)        | 2.205.025.115                    |
| - Các đối tượng khác                                  | 4.254.213.867         | (3.204.383.889)         | 1.049.829.978                    |
|   | <b>20.681.190.737</b> | <b>(17.426.335.644)</b> | <b>3.254.855.093</b>             |

Khoản nợ xấu này Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 34.480.549.515        | 23.418.586.251        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 27.743.700            | -                     |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.160.883.471         | 1.403.557.108         |
| - Thành phẩm                          | 30.709.603.961        | 9.301.920.489         |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (1.213.633.299)       | (1.836.499.886)       |
|                                       | <b>66.165.147.348</b> | <b>32.287.563.962</b> |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục              | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý  | Tổng cộng              |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                        | VND                         | VND                   | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                       |                        |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2018    | 48.309.271.801              | 59.094.816.614        | 2.827.031.176          | 1.074.025.930        | 111.305.145.521        |
| Mua mới                | -                           | 342.400.000           | -                      | 75.338.000           | 417.738.000            |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                           | -                     | (388.142.545)          | -                    | (388.142.545)          |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>48.309.271.801</b>       | <b>59.437.216.614</b> | <b>2.438.888.631</b>   | <b>1.149.363.930</b> | <b>111.334.740.976</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                             |                       |                        |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2018    | 20.125.685.978              | 48.987.022.461        | 2.315.029.704          | 1.054.487.719        | 72.482.225.862         |
| Khấu hao trong năm     | 949.189.898                 | 2.473.992.242         | 134.707.203            | 8.370.908            | 3.566.260.251          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                           | -                     | (388.142.545)          | -                    | (388.142.545)          |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>21.074.875.876</b>       | <b>51.461.014.703</b> | <b>2.061.594.362</b>   | <b>1.062.858.627</b> | <b>75.660.343.568</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                       |                        |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2018    | 28.183.585.823              | 10.107.794.153        | 512.001.472            | 19.538.211           | 38.822.919.659         |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>27.234.395.925</b>       | <b>7.976.201.911</b>  | <b>377.294.269</b>     | <b>86.505.303</b>    | <b>35.674.397.408</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 36.582.177.260 đồng.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục              | Phần mềm<br>máy vi tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng cộng          |
|------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                        | VND                     | VND                             | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                         |                                 |                    |
| Tại ngày 01/01/2018    | 250.230.000             | 83.900.000                      | 334.130.000        |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>250.230.000</b>      | <b>83.900.000</b>               | <b>334.130.000</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                         |                                 |                    |
| Tại ngày 01/01/2018    | 250.230.000             | 41.950.008                      | 292.180.008        |
| Khấu hao trong năm     | 0                       | 20.975.004                      | 20.975.004         |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>250.230.000</b>      | <b>62.925.012</b>               | <b>313.155.012</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                         |                                 |                    |
| Tại ngày 01/01/2018    | 0                       | 41.949.992                      | 41.949.992         |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>0</b>                | <b>20.974.988</b>               | <b>20.974.988</b>  |



## 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Tại ngày 01/01/2018    | Quyền sử dụng đất      | Tổng cộng              |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        |                        | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      | -                      | -                      |
| Tại ngày 01/01/2018    | -                      | -                      |
| Tăng trong kỳ          | 160.622.501.912        | 160.622.501.912        |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>160.622.501.912</b> | <b>160.622.501.912</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2018    | -                      | -                      |
| Tăng trong kỳ          | -                      | -                      |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2018    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| Tại ngày 30/09/2018    | <b>160.622.501.912</b> | <b>160.622.501.912</b> |

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                      | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Bình | 19.530.436.000        | 14.206.140.000        |
| - Chi phí xây dựng dở dang khác      | 3.018.868.270         | 2.521.800.000         |
|                                      | <b>22.549.304.270</b> | <b>14.206.140.000</b> |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 30/09/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH MTV DP OPC Bình Dương - Bên liên quan | 46.200.000           | 70.400.000           |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hoài Phương                 | 2.567.250.000        | 1.317.750.000        |
| - Công ty TNHH Thương mại Nhựa Cường Phát Long An    | 972.440.700          | 829.532.055          |
| - Zhejiang Hengdian Apelo Imp.&exp.co.,ltd           | -                    | 2.287.141.000        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                    | 2.111.781.083        | 4.999.295.591        |
|  | <b>5.697.671.783</b> | <b>9.504.118.646</b> |

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 30 tháng 09 năm 2018.

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | 30/09/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Công ty cp Phát triển Hạ tầng KCN Tây Ninh   | 178.082.838.961   | 17.000.000.000    |
| - Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam | 26.250.000.000    | 11.250.000.000    |
| - Công ty cổ phần Hoàn Lộc Việt                | 5.000.000.000     | 5.000.000.000     |

|                                       |                        |                       |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Bao Bì Nhựa Tân Hiệp Lợi | 19.090.909.091         | 19.090.909.091        |
| - Các đối tượng khác                  | -                      | 23.100.000            |
|                                       | <b>228.423.748.052</b> | <b>52.364.009.091</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| a. Phải thu             | 01/01/2018<br>VND    | Số phải thu<br>trong kỳ<br>VND | Số được khấu trừ<br>trong kỳ<br>VND | 30/09/2018<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 2.016.414.982        | 6.154.388.761                  | 3.665.290.354                       | 4.505.513.389        |
|                         | <b>2.016.414.982</b> | <b>6.154.388.761</b>           | <b>3.665.290.354</b>                | <b>4.505.513.389</b> |

| b. Phải nộp                  | 01/01/2018<br>VND  | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/09/2018<br>VND  |
|------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 5.564.239.095                  | 5.564.239.095                     | -                  |
| - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu  | -                  | -                              | -                                 | -                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 334.639.624        | -                              | 334.639.624                       | -                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 138.543.490        | 463.074.698                    | 513.012.109                       | 88.606.079         |
| - Tiền thuê đất              | -                  | 2.046.969.161                  | 1.717.878.564                     | 329.090.597        |
| - Các loại thuế khác         | -                  | 3.000.000                      | 3.000.000                         | -                  |
|                              | <b>473.183.114</b> | <b>8.077.282.954</b>           | <b>8.132.769.392</b>              | <b>417.696.676</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                      | 30/09/2018<br>VND  | 01/01/2018<br>VND  |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 128.699.376        | 97.115.752         |
| - Cổ tức             | 270.227.709        | 237.611.199        |
| - Phải trả khác      | 259.843.422        | 300.890.658        |
|                      | <b>658.770.507</b> | <b>635.617.609</b> |

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | 01/01/2018             | Trong kỳ             |                        | 30/09/2018           |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Tăng<br>VND          | Giảm<br>VND            | Giá trị<br>VND       |
| - Cty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh                       | 157.829.845.431        | -                    | 157.829.845.431        | -                    |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | -                      | 4.763.400.000        | -                      | 4.763.400.000        |
|  | <b>157.829.845.431</b> | <b>4.763.400.000</b> | <b>162.518.405.431</b> | <b>4.763.400.000</b> |



Vào ngày 01 tháng 08 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng số 85/TW25/HĐ vay tiền với Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh. Đến ngày 12/09/2017, giữa hai đơn vị ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 01 với số tiền cho vay là 157.829.845.431 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản tại khu đất 120 Hai Bà Trưng và khoản tín dụng này được cấp nhằm mục đích thanh toán tiền thuê đất 01 lần cho khu đất 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1. Khoản vay này chịu lãi suất vay là 7%/năm. Công ty đã dùng chính quyền thuê đất này để làm tài sản đảm bảo và khoản vay này đã được tất toán vào ngày 02/01/2018

Ngày 06 tháng 07 năm 2018, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 0080/1838/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 07 năm 2018 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TPMC Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo./.

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

|                                  | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Số dư đầu năm                  | 467.470.876        | 744.524.518        |
| - Trích lập từ lợi nhuận giữ lại | 505.378.449        | 492.796.358        |
| - Sử dụng quỹ                    | (436.175.292)      | (769.850.000)      |
| - Số dư cuối kỳ                  | <b>536.674.033</b> | <b>467.470.876</b> |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>I. Số dư đầu năm trước</b>                | <b>132.946.410.000</b>    | <b>17.589.282.000</b> | <b>8.169.636.850</b>  | <b>2.458.753.375</b>              | <b>161.164.082.225</b> |
| Lợi nhuận trong năm                          | -                         | -                     | -                     | 5.053.784.490                     | 5.053.784.490          |
| Tăng vốn trong năm                           | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Chênh lệch giá bán và mệnh giá               | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Phân phối quỹ                                | -                         | -                     | 164.028.817           | (164.028.817)                     | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi              | -                         | -                     | -                     | (492.796.358)                     | (492.796.358)          |
| Chia cổ tức                                  | -                         | -                     | -                     | (1.558.928.200)                   | (1.558.928.200)        |
| Truy thu thuế TNDN                           | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| <b>II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b> | <b>132.946.410.000</b>    | <b>17.589.282.000</b> | <b>8.333.665.667</b>  | <b>5.296.784.490</b>              | <b>164.166.142.157</b> |
| Lợi nhuận trong năm                          | -                         | -                     | -                     | (1.778.053.137)                   | (1.778.053.137)        |
| Phân phối quỹ                                | -                         | -                     | 252.689.225           | (252.689.225)                     | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi              | -                         | -                     | -                     | (505.378.449)                     | (505.378.449)          |
| Chia cổ tức                                  | -                         | -                     | -                     | (3.988.392.300)                   | (3.988.392.300)        |
| <b>III. Số dư tại ngày 30/09/2018</b>        | <b>132.946.410.000</b>    | <b>17.589.282.000</b> | <b>8.586.354.892</b>  | <b>-1.227.728.621</b>             | <b>157.894.318.271</b> |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 30/09/2018             | Tỷ lệ %     | 01/01/2018             | Tỷ lệ %     |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Công ty CP DP OPC           | 77.300.000.000         | 58,14%      | 77.300.000.000         | 58,14%      |
| Vốn góp của Tổng Công ty Dược VN - CTCĐ | 37.800.000.000         | 28,43%      | 37.800.000.000         | 28,43%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác          | 17.846.410.000         | 13,42%      | 17.846.410.000         | 13,42%      |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>132.946.410.000</b> | <b>100%</b> | <b>132.946.410.000</b> | <b>100%</b> |



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

| Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 30/09/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| - Vốn góp đầu năm                                   | 132.946.410.000   | 132.946.410.000   |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | -                 | -                 |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 132.946.410.000   | 132.946.410.000   |
| <b>Cổ phần:</b>                                     | <b>30/09/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
| Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành (Cổ phần): | 13.294.641        | 13.294.641        |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành (Cổ phần):           | 13.294.641        | 13.294.641        |
| Mệnh giá cổ phần (Đồng):                            | 10.000            | 10.000            |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

| Cổ tức :                                | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|---|--------------------|--------------------|
| - Số dư đầu năm                         | 237.611.199        | 374.555.829        |
| - Cổ tức công bố và tạm trích trong năm | 3.988.392.300      | 1.558.928.200      |
| - Cổ tức đã chi trả trong năm           | (3.955.775.790)    | (1.695.872.830)    |
| - Số dư cuối kỳ                         | <b>270.227.709</b> | <b>237.611.199</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

| Ngoại tệ các loại : | 30/09/2018      | 01/01/2018       |
|---------------------|-----------------|------------------|
| - Đô la Mỹ ("USD")  | <u>1.424,42</u> | <u>10.644,82</u> |

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| - Doanh thu thành phẩm, hàng hóa | 71.761.525.372                         | 104.085.419.596                        |
| - Doanh thu bán nguyên vật liệu  | 2.163.184.555                          | 313.792.781                            |
| - Doanh thu dịch vụ              | 230.488.000                            | 2.175.411.251                          |
|                                  | <b>74.155.197.927</b>                  | <b>106.574.623.628</b>                 |

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|-----------------------|--|--|
| - Hàng bán bị trả lại | <u>279.794.416</u>                     | <u>683.987.252</u>                     |
|                       | <b>279.794.416</b>                     | <b>683.987.252</b>                     |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|--------------------------------|--|--|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 64.329.166.978                         | 89.786.124.638                         |
| - Giá vốn nguyên vật liệu      | 2.193.280.700                          | 301.594.199                            |
| - Giá vốn dịch vụ              | 136.363.636                            | 860.640.305                            |
|                                | <b>66.658.811.314</b>                  | <b>90.948.359.142</b>                  |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|--------------------------------------|--|--|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng             | 2.238.271.446                          | 3.020.797.248                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 15.178.465                             | 47.023.312                             |
|                                      | <b>2.253.449.911</b>                   | <b>3.067.820.560</b>                   |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| - Chi phí lãi vay                   | 61.378.273                             | 20.038.777                             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 178.545.391                            | 62.624.249                             |
|                                     | <b>239.923.664</b>                     | <b>82.663.026</b>                      |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 67.875.622.724                         | 79.961.312.360                         |
| - Chi phí nhân công             | 13.711.494.632                         | 12.183.271.471                         |
| - Chi phí khấu hao              | 3.471.415.074                          | 3.683.053.783                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.611.542.438                          | -                                      |
| - Chi phí khác bằng tiền        | 11.167.995.516                         | 12.602.699.511                         |
|                                 | <b>97.838.070.384</b>                  | <b>108.430.337.125</b>                 |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                 | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| - Chi phí nhân viên             | -                                      | 28.014.537                             |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 450.854                                | 758.778                                |
| - Chi phí bán hàng khác         | 91.323.250                             | 544.765.222                            |
|                                 | <b>91.774.104</b>                      | <b>573.538.537</b>                     |



|  | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|--|--|--|
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>          |  |  |
| - Chi phí nhân viên  | 4.227.656.870                          | 3.833.829.125                          |
| - Chi phí vật liệu   | -                                      | 13.195.504                             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng  | 90.877.177                             | 92.717.420                             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 454.598.251                            | 468.380.900                            |
| - Thuế, phí, lệ phí  | 561.671.840                            | 567.102.536                            |
| - Chi phí dự phòng   | 1.217.967.122                          | 864.068.205                            |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 4.438.626.217                          | 5.622.466.425                          |
|  | <b>10.991.397.477</b>                  | <b>11.461.760.115</b>                  |
| <b>29. THU NHẬP KHÁC</b>   | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
| - Thu nhập khác  | 75.000.000                             | 7.277.840                              |
|  | <b>75.000.000</b>                      | <b>7.277.840</b>                       |
| <b>30. CHI PHÍ KHÁC</b>  | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
| - Chi phí khác   | -                                      | 144.788.988                            |
|  | <b>-</b>                               | <b>144.788.988</b>                     |
| <b>31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>            | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
| - Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành                                 | -1.778.053.137                         | 5.754.624.968                          |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ                            | 753.632.469                            | 919.163.984                            |
| - Thu nhập không chịu thuế   | 140.488.000                            | 600.696.000                            |
| - Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành                                | -1.164.908.668                         | 6.073.092.952                          |
| - Thuế suất hiện hành  | 20%                                    | 20%                                    |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành | -                                      | 1.214.618.590                          |
| - Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước                          | -                                      | -                                      |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | -                                      | 1.214.618.590                          |

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

| <b>Các loại công cụ tài chính</b>      | 30/09/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                        |                        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền   | 59.810.576.724         | 76.395.420.128         |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 41.058.610.153         | 61.573.726.147         |
| - Các khoản ký quỹ                     | 108.563.600            | 108.563.600            |
|  | <b>100.977.750.477</b> | <b>138.077.709.875</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>               |                        |                        |
| - Các khoản vay                        | 4.763.400.000          | 157.829.845.431        |
| - Phải trả người bán và phải trả khác  | 6.227.742.914          | 10.042.620.503         |
| - Chi phí phải trả                     | 79.667.129             | 3.218.839.257          |
|  | <b>11.070.810.043</b>  | <b>171.091.305.191</b> |

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau

|                  | <b>Tài sản</b>    |                   | <b>Công nợ</b>    |                   |
|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                  | 30/09/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND | 30/09/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
| - Đô la Mỹ (USD) | 33.174.742        | 241.051.949       | -                 | 2.287.141.000     |



### *Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là **1.658.737** đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 : **102.304.453** đồng)

### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### *Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 sẽ giảm/tăng **95.268.000** đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018: **3.156.596.909** đồng). Tuy nhiên, các khoản vay thực tế tại Công ty ổn định theo từng Khế ước nhận nợ.

### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu: như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ thuộc giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**Tại ngày 30/09/2018**

| <b>Tài sản tài chính</b>                 | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| - Tiền và các khoản tương đương tiền     | 59.810.576.724            | -                           | 59.810.576.724         |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn              | -                         | -                           | -                      |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác   | 41.058.610.153            | -                           | 41.058.610.153         |
| - Các khoản ký quỹ                       | -                         | 108.563.600                 | 108.563.600            |
|  | <b>100.869.186.877</b>    | <b>108.563.600</b>          | <b>100.977.750.477</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                 |                           |                             |                        |
| - Các khoản vay                          | 4.763.400.000             | -                           | 4.763.400.000          |
| - Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 6.227.742.914             | -                           | 6.227.742.914          |
| - Chi phí phải trả                       | 79.667.129                | -                           | 79.667.129             |
|  | <b>11.070.810.043</b>     | <b>0</b>                    | <b>11.070.810.043</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>      | <b>89.798.376.834</b>     | <b>108.563.600</b>          | <b>89.906.940.434</b>  |

**Tại ngày 01/01/2018**

| <b>Tài sản tài chính</b>               | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| - Tiền và các khoản tương đương tiền   | 76.395.420.128            | -                           | 76.395.420.128         |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.573.726.147            | -                           | 61.573.726.147         |
| - Các khoản ký quỹ                     | -                         | 108.563.600                 | 108.563.600            |
|  | <b>137.969.146.275</b>    | <b>108.563.600</b>          | <b>138.077.709.875</b> |



### Công nợ tài chính

|  |                        |                    |                        |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|
| - Các khoản vay                          | 157.829.845.431        | -                  | 157.829.845.431        |
| - Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 10.042.620.503         | -                  | 10.042.620.503         |
| - Chi phí phải trả                       | 3.218.839.257          | -                  | 3.218.839.257          |
|  | <b>171.091.305.191</b> | <b>-</b>           | <b>171.091.305.191</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>      | <b>-33.122.158.916</b> | <b>108.563.600</b> | <b>-33.013.595.316</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

| Công ty CP Dược phẩm OPC (công ty mẹ) | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND |
|---------------------------------------|--|--|
| - Doanh thu bán hàng                  | 62.977.753.971                         | 90.488.333.482                         |
| - Doanh thu từ cho thuê xe            | 90.000.000                             | 90.000.000                             |
| - Thuê xe                             | 90.000.000                             | 90.000.000                             |
| - Mua nguyên vật liệu                 | 11.921.360                             | 10.360.000                             |
| - Chia cổ tức                         | 2.319.000.000                          | 446.000.000                            |

| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty cùng công ty mẹ) | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND |
|---|--|--|
| - Mua hàng hóa  | 379.500.000                            | 352.000.000                            |

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau :

#### Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
| - Công ty CP Dược phẩm OPC | 34.040.870.196 | 18.508.997.477 |
|----------------------------|----------------|----------------|

#### Phải trả người bán

|   |            |            |
|---|------------|------------|
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | 46.200.000 | 35.200.000 |
|---|------------|------------|

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong năm như sau :

|  | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND |
|--|--|--|
| - Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.805.798.029                          | 1.557.293.264                          |

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|   | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 1.521.783.401                          | 1.669.541.114                          |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

|                    | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------|--------------------|-----------------------|
| - Trong vòng 1 năm | 836.308.986        | 1.628.357.412         |
| - Từ 2 đến 5 năm   | -                  | 4.357.647.120         |
| - Trên 5 năm       | -                  | 25.383.294.474        |
|                    | <b>836.308.986</b> | <b>31.369.299.006</b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả thuê đất tối thiểu hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi tiết như sau

| Khu đất  | Thời hạn thuê |
|--|---------------|
| - Khu đất 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 | 04/03/2019    |
| - Khu đất 57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1    | 31/12/2018    |

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Tống Trần Hiệp****TỔNG GIÁM ĐỐC****TS. Trịnh Việt Tuấn**